

Bản án số: 34/2024/DS-ST
Ngày: 10/7/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Minh Trí

Bà Lê Thị Kim Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 462/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 1038/2024/QĐST – DS ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện N giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đồng Trọng T, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp PM 2, xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 1, xã Long Thọ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Thành T, sinh năm 1979

Địa chỉ: tổ 10, ấp PM 2, xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Bích H1, sinh năm 1984

Địa chỉ: tổ 10, ấp PM 2, xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, ông T có mặt; bà H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện ngày 11/7/2023 của nguyên đơn ông T do ông H đại diện trình bày có tại hồ sơ và tại phiên tòa:***

Ngày 11 tháng 09 năm 2017 ông T cho ông T vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng), thời hạn vay 10 tháng từ ngày 11/09/2017 đến ngày 11/07/2018, lãi suất 3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay.

Ngày 21 tháng 05 năm 2018 ông T tiếp tục cho ông T vay số tiền 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay 04 năm từ ngày 21/05/2018 đến ngày 21/05/2022, lãi suất 3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay. Tài sản thế chấp một bản chính giấy CNQSD đất số BD 504835 UBND huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/01/2011, vào ngày 05/05/2018 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh N chính lý trang tư cho ông T và vợ là Huỳnh Thị Bích H1 đối với diện tích 111m² thửa đất số 109 tờ bản đồ số 04 xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 04 tháng 09 năm 2018 ông T tiếp tục cho ông T vay số tiền 72.000.000đồng (bảy mươi hai triệu đồng), thời hạn vay 04 năm từ ngày 04/09/2018 đến ngày 04/09/2022, lãi suất 3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay.

Cả 03 lần ông T cho ông T vay tiền thì hai bên có lập hợp đồng vay tiền đánh máy sẵn và ghi vào phần đề trống; trên 03 tờ hợp đồng ghi lãi suất là 0,3% là ghi sai chính tả mà thực tế hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Tổng cả 03 lần ông T cho ông T vay số tiền là 122.000.000đồng. Tháng 6/2022 ông T mới trả được 2.000.000đồng tiền lãi còn tiền gốc thì chưa thanh toán.

Tại phiên tòa hôm nay ông T yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho ông T số tiền gốc đã vay là 122.000.000đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 04/9/2018 đến ngày hôm nay 10/7/2024 làm tròn 70 tháng với mức lãi suất theo quy định của nhà nước là 1,67%/tháng của số tiền gốc 122.000.000đồng là 142.590.000đồng. Buộc ông T phải trả cho ông T số tiền gốc và lãi là 264.590.000đồng.

Ông T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc xác định quyền sử dụng đất diện tích 111m² thửa đất số 109 tờ bản đồ số 04 xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 504835 do UBND huyện N cấp cho bà Đặng Thị H2 được chính lý trang 04 cho ông T, bà H1 ngày 09/5/2018 là tài sản đảm bảo thi hành án.

**Bị đơn anh Trung trình bày tại hồ sơ và tại phiên tòa thể hiện:*

Do có nhu cầu vay tiền để chăn nuôi nên ông có vay của ông T số tiền 10.000.000đồng năm 2017 và số tiền 40.000.000đồng năm 2018 có thể chấp sổ hồng cho ông T. Do chăn nuôi thua lỗ không trả được tiền lãi cho ông T nên ông và ông T chốt lại tiền gốc và lãi của 02 lần vay trước đó thành số tiền 72.000.000đồng. Về lãi suất hai bên thỏa thuận 5%/tháng nhưng trong giấy vay tiền ghi 3%/tháng, ông T ghi sai chính tả 0,3%/tháng thì ông cũng không biết vì toàn bộ giấy tờ vay do ông T giữ, ông không giữ nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Theo tài liệu ông T cung cấp tại hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 11 tháng 09 năm 2017 ông T cho ông vay số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng), thời hạn vay 10 tháng từ ngày 11/09/2017 đến ngày 11/07/2018, lãi suất 0,3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay. Ngày 21 tháng 05 năm 2018 ông T tiếp tục cho ông vay số tiền 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay 04 năm từ

ngày 21/05/2018 đến ngày 21/05/2022, lãi suất 0,3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay. Tài sản thế chấp một bản chính giấy CNQSD đất số BD 504835 UBND huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/01/2011, vào ngày 05/05/2018 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh N chính lý trang tư cho ông và vợ là Huỳnh Thị Bích H1 đối với diện tích 111m² thửa đất số 109 tờ bản đồ số 04 xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 04 tháng 09 năm 2018 ông T tiếp tục cho ông vay số tiền 72.000.000đồng (bảy mươi hai triệu đồng), thời hạn vay 04 năm từ ngày 04/09/2018 đến ngày 04/09/2022, lãi suất 0,3% trên một tháng, trên tổng số tiền vay.

Ông xác định Hợp đồng vay mượn tiền ngày 04/9/2018 là chốt lại số tiền ông vay của ông T 10.000.000đồng ngày 11/9/2017 và 40.000.000đồng ngày 21/5/2018. Do sơ suất khi lập hợp đồng vay mượn tiền ngày 04/9/2018 ông không yêu cầu ông T xé bỏ 02 tờ vay trước và cũng không chốt lại số tiền tại hợp đồng ngày 04/9/2018 là tiền gốc và lãi của 02 lần vay trước đó. Do đó, nay ông T yêu cầu ông phải trả cho ông T số tiền gốc là 122.000.000đồng thì ông chấp nhận, còn đối với tiền lãi thì do điều kiện khó khăn không có khả năng trả tiền lãi nên ông không chấp nhận trả số tiền lãi 142.590.000đồng cho ông T.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai tại hồ sơ.:***

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Xét thấy tất cả 03 lần vay tiền tổng cộng là 122.000.000đồng thì ông T đều ký tên và tự nguyện không ai ép buộc và ông T không có tài liệu gì chứng minh hợp đồng vay mượn tiền ngày 04/9/2018 được lập để chốt nợ số tiền gốc và lãi của 02 lần vay trước đó. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ nên căn cứ Điều 463, 470 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông T phải trả cho ông T số tiền gốc 122.000.000đồng và tiền lãi 142.590.000đồng. Về án phí buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn ông T tranh chấp yêu cầu ông T trả số tiền gốc đã vay 122.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn ông T có nơi cư trú tại ấp PM 2, xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 11/9/2017 ông T cho ông T vay số tiền 10.000.000đồng thời hạn vay 10 tháng, kết thúc ngày 11/7/2018; ngày 21/5/2018 ông T cho ông T vay số tiền 40.000.000đồng thời hạn 04 năm, kết thúc ngày 21/5/2022 ; ngày 04/9/2018 ông T cho ông T vay số tiền 72.000.000đồng thời hạn 04 năm kết thúc ngày 04/9/2022. Như vậy sau ngày 11/7/2018, 21/5/2022, 04/9/2022 ông T không trả tiền cho ông T thì căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm tính từ ngày vi phạm.

Đối với khoản vay 10.000.000đồng, ngày 12/7/2021 là hết thời hiệu khởi kiện nhưng ngày 11/7/2023 ông T mới khởi kiện ông T nhưng ông T không có ý kiến yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành giải quyết theo thủ tục chung.

Còn đối với khoản vay 40.000.000đồng và 72.000.000đồng thì ngày 22/5/2022 và ngày 05/9/2022 ông T không trả cho ông T thì bắt đầu tính thời hạn vi phạm. Như vậy ngày 11/7/2023 ông T khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, căn cứ vào Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng trong vụ án: Ông T là người khởi kiện tham gia với tư cách là nguyên đơn. Ông T là người bị kiện nên tham gia với tư cách là bị đơn. Bà H1 tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Số tiền ông T cho ông T vay là tài sản riêng của cá nhân ông T, không phải tài sản chung của vợ chồng nên Tòa án không đưa vợ ông T vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 nhưng bà H1 vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà H1.

[1.5] Tại phiên tòa ông H đại diện theo ủy quyền của ông T xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về việc xác định quyền sử dụng đất diện tích 111m² thửa đất số 109 tờ bản đồ số 04 xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 504835 do UBND huyện N cấp cho bà Đặng Thị H2 được chỉnh lý trang 04 cho ông T, bà H1 ngày 09/5/2018 là tài sản đảm bảo thi hành án. Xét việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông T phải trả cho ông T số tiền gốc đã vay là 122.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 142.590.000đồng, tổng cộng là 264.590.000đồng thì thấy:

Tại phiên tòa ông T thừa nhận vay số tiền gốc của ông T là 122.000.000đồng và đồng ý trả số tiền này cho ông T nên ghi nhận.

Về lãi suất theo hợp đồng vay tiền lập giữa ông T và ông T thể hiện là 0,3%/tháng. Ông H xác định lãi suất 3%/tháng nhưng do ông T ghi sai chính tả nên ghi 0,3%/tháng lời khai này là phù hợp với lời khai của ông T tại phiên tòa về việc lãi suất thỏa thuận hai bên là 5%/tháng nhưng trong giấy tờ ghi là 3%/tháng, toàn bộ giấy tờ vay là do ông T giữ, ông T không giữ nên ông T không biết và không có thắc mắc gì. Vì hoàn cảnh khó khăn nên ông T chưa đóng tiền lãi cho ông T được. Do đó, đủ cơ sở để xác định lãi suất thỏa thuận giữa ông T, ông T là 3%/tháng.

Căn cứ theo quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm; lãi suất quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất thỏa thuận, lãi suất theo quy định. Tuy nhiên giữa các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định nên cần điều chỉnh cho phù hợp cụ thể:

- Tiền lãi ông T có nghĩa vụ trả ông T số tiền 10.000.000đồng từ ngày 11/9/2017 đến 11/7/2018 là 20%/năm nhưng ông T thừa nhận chưa đóng được tiền lãi cho ông T nên được chuyển thành lãi quá hạn và phần lãi được Tòa án chấp nhận là tính từ ngày 11/9/2017 đến ngày 12/8/2021 (hết thời hiệu khởi kiện) là 30%/năm cụ thể $10\text{tr} \times 30\%/năm \times 3\text{ năm } 10\text{ tháng} = 11.500.000\text{đồng}$.

- Tiền lãi ông T có nghĩa vụ trả ông T số tiền 40.000.000đồng từ ngày 21/5/2018 đến 21/5/2022 với mức lãi suất là 20%/năm nhưng ông T không đóng nên được chuyển sang lãi quá tính từ ngày 21/5/2018 đến ngày xét xử 10/7/2024 là 06 năm 01 tháng 10 ngày cụ thể $40.000.000\text{đồng} \times 30\%/năm \times 73\text{ tháng } 10\text{ ngày} = 73.333.000\text{đồng}$.

- Tiền lãi ông T có nghĩa vụ trả ông T số tiền 72.000.000đồng từ ngày 04/9/2018 đến 04/9/2022 với mức lãi suất là 20%/năm nhưng ông T không đóng nên được chuyển sang lãi quá tính từ ngày 04/9/2018 đến ngày xét xử 10/7/2024 là 05 năm 10 tháng 06 ngày cụ thể $72.000.000\text{đồng} \times 30\%/năm \times 70\text{ tháng } 06\text{ ngày} = 126.360.000\text{đồng}$.

Tổng tiền lãi ông T có nghĩa vụ trả cho ông T là 211.193.000đồng. Nhưng tại phiên tòa hôm nay ông H chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 04/9/2018 đến ngày 10/7/2024 tròn 70 tháng với mức lãi suất 1,67%/tháng của số tiền 122.000.000đồng là 142.590.000đồng nên ghi nhận. Do đó, buộc ông T phải trả cho ông T số tiền lãi là 142.590.000đồng, tiền gốc là 122.000.000đồng, tổng cộng là 264.590.000đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông T trả lại cho ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 504835 do

UBND huyện N cấp cho bà Đặng Thị H2 được chỉnh lý trang 04 cho ông T, bà H1 ngày 09/5/2018.

[3] Về án phí: Buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.229.500đồng (mười ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng). Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 8.490.000đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0002163 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đồng Trọng T đối với bị đơn ông Lê Thành T về việc xác định quyền sử dụng đất diện tích 111m² thửa đất số 109 tờ bản đồ số 04 xã PH, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 504835 do UBND huyện N cấp cho bà Đặng Thị H2 được chỉnh lý trang 04 cho ông T, bà H1 ngày 09/5/2018 là tài sản đảm bảo thi hành án.

2. Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đồng Trọng T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Lê Thành T.

Buộc ông T có trách nhiệm trả cho ông T số tiền gốc 122.000.000đồng và tiền lãi 142.590.000đồng, tổng cộng là 264.590.000đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Thảo, bà Trinh còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông T trả lại cho ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 504835 do UBND huyện N cấp cho bà Đặng Thị H2 được chỉnh lý trang 04 cho ông T, bà H1 ngày 09/5/2018.

2.2. Về án phí: Buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.229.500đồng (mười ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 8.490.000đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0002163 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

2.3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2.4. Ông T, ông T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H1 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lợi